

Số: 165/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và Quý I năm 2023

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023

Trong quý I năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, tăng trưởng GDP năm 2023 tiếp tục được dự báo thấp hơn năm 2022 khoảng 0,5-1%. Trong đó, kinh tế Mỹ và EU tăng trưởng dưới 1%, không loại trừ khả năng suy thoái. Các nền kinh tế mới nổi, đang phát triển phục hồi khó khăn hơn, tăng trưởng giảm, lạm phát vẫn còn ở mức cao tại nhiều quốc gia khiến xu hướng thắt chặt tiền tệ - lãi suất được dự báo sẽ tiếp tục trong đầu năm 2023. Giá năng lượng tiếp tục biến động do xung đột tại Ukraina và sau khi Trung Quốc chấm dứt chính sách kiểm soát dịch COVID-19 nghiêm ngặt, tăng nhu cầu nhập xăng dầu để đáp ứng sự phục hồi kinh tế. Thị trường bất động sản tại nhiều quốc gia suy giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp tới nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, làm gia tăng rủi ro lên thị trường tài chính, tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp,... dẫn tới hệ lụy tổng cầu giảm sút, nhu cầu các thị trường xuất khẩu lớn suy yếu,...

Ở trong nước, cán cân thương mại được giữ vững cân đối theo hướng xuất siêu, tuy nhiên xuất khẩu sẽ đối mặt với những thách thức chung của các thị trường đối tác. Nhu cầu thị trường trong nước tăng không cao, lạm phát xu hướng tăng ảnh hưởng đến hồi phục và phát triển kinh tế.

Trong tỉnh, những khó khăn của kinh tế thế giới đã tác động rõ rệt, hiện hữu và ảnh hưởng đến kinh tế của tỉnh trong quý I/2023 và đẩy gánh nặng nhiệm vụ tới các quý còn lại để có thể hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm 2023. Tăng trưởng với xu hướng giảm từ quý IV/2022 đã tiếp tục đà giảm mạnh trong quý I/2023. Tăng trưởng chung quý I có mức giảm sâu và bị kéo xuống chủ yếu do khu vực công nghiệp, đặc biệt ở một số ngành cấp 2 chủ lực trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh. Các ngành này tăng trưởng âm, thậm chí âm rất nhiều như ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Tình trạng doanh nghiệp giải thể, người lao động buộc phải nghỉ việc hoặc giảm giờ làm đã xảy ra phổ biến ở nhiều doanh nghiệp. Nguyên nhân, do nhu cầu tiêu dùng quốc tế suy yếu ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu của

các doanh nghiệp, nhất là xuất khẩu sản phẩm. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp của tỉnh bị cắt giảm đơn hàng hoặc đơn hàng lẻ tẻ nên buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất. Cùng với đó là do thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu. Bởi vừa qua khi Trung quốc thực thi chính sách Zero Covid, đóng cửa hoạt động nhiều nhà máy làm đứt gãy nguồn cung nguyên vật liệu. Điều này đã tác động trực tiếp vào các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bởi nhiều ngành phụ thuộc vào nguyên liệu Trung quốc như sản xuất điện tử, sản xuất kim loại, ... Mặt khác, do chi phí đầu vào tăng cao do các yếu tố phi kỹ thuật như cuộc chiến tranh Nga - Ucraina kéo dài đã phần nào chia cắt cung - cầu thế giới.

Kết quả kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2023 của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Hậu đại dịch Covid-19 và những diễn biến chính trị tác động xấu đến kinh tế toàn cầu, tác động sâu đến sự ổn định sản xuất, tiêu dùng ở nhiều quốc gia. Khó khăn đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến Bắc Ninh, ngay trong quý I/2023, Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh - GRDP sụt giảm nhiều (-11,85%), trong đó 2 khu vực: Nông, lâm nghiệp, thủy sản và Công nghiệp - xây dựng đều bị giảm. Đặc biệt, khu vực công nghiệp - xây dựng là động lực chính thì sụt giảm nhiều (-17,39%); riêng khu vực dịch vụ tăng (+8,29%).

Đây là quý I có mức sụt giảm GRDP nhiều nhất kể từ năm 2019 đến nay¹ (trái ngược với kịch bản tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2023 theo kịch bản thấp dự kiến quý I/2023 tăng 6,3%). Tình hình cụ thể ở từng khu vực và diễn biến trong quý I/2023, như sau:

(1) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị tăng thêm của khu vực này (theo giá SS2010) đạt 946,7 tỷ đồng, giảm 3,26%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh, cụ thể tình hình hoạt động của khu vực như sau:

- Diện tích đất gieo trồng tiếp tục xu hướng giảm do chuyển đổi mục đích đất sử dụng, đồng thời phần nào do ảnh hưởng của thời tiết nên sản lượng cây hằng năm quý I/2023 giảm xuống so với cùng kỳ năm trước. Trên cơ sở ước tính kết quả vụ đông, tổng diện tích gieo trồng là 5.954,8 ha cây hằng năm, giảm 4,78% (-298,86 ha) so với cùng vụ năm trước. Trong đó: Ngô 283,2 ha, giảm 18,5%; khoai tây 1.731 ha, giảm 3,4%; rau các loại 3.717,7 ha, giảm 4%; riêng cây hằng năm khác: 100,1 ha, tăng cao (+23,4%).

¹ Quý I/2019 (-2,5%); Quý I/2020 (+5,5%); Quý I/2021 (+5,2%) và Quý I/2022 (+7,57%).

- Chăn nuôi số lượng đầu con, bò, lợn và gia cầm bị giảm, chỉ có số lượng trâu tăng. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng 20.414 tấn giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Khai thác và nuôi trồng thủy sản giữ ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản cơ bản tương đương với thời điểm năm trước. Tổng sản lượng thủy sản quý I/2023 ước đạt 10.958,8 tấn, tăng 0,5% so với năm trước.

Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được kiểm soát; hoạt động lâm nghiệp tập trung công tác chăm sóc bảo vệ rừng trồng.

(2) Khu vực công nghiệp - xây dựng

Về giá trị tăng thêm tính chung toàn khu vực (theo giá SS2010) đạt 20.619 tỷ đồng, giảm 17,39% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

- Ngành công nghiệp: Là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, nên tác động lớn đến tăng trưởng chung, toàn bộ ngành này lại bị sụt giảm nhiều và bị giảm sút sản lượng sản xuất ở nhiều ngành cấp 2 do nguyên vật liệu khan hiếm, giá cao, hợp đồng các đơn hàng giảm đi đã kìm hãm lượng hàng hóa sản xuất. Tính chung ngành công nghiệp toàn tỉnh đã tạo ra giá trị tăng thêm (giá so sánh 2010) ước đạt 19.921 tỷ đồng, giảm 17,27% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 12,55 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh. Trong số các ngành công nghiệp cấp 2, ngành 26 “*SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học*” là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh nằm trong nhóm sụt giảm nhiều nhất (-19,9%), làm giảm 10,01 điểm phần trăm.

- Ngành Xây dựng: Tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng cao; giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu biến động theo xu hướng tăng, đẩy chi phí vận chuyển lên; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định, v.v... nên ngành xây dựng tiếp tục sụt giảm. Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước đạt 698 tỷ đồng, giảm nhiều (-20,79%) so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,05 điểm phần trăm.

(3) Khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm

- Khu vực dịch vụ: Tham chiếu số liệu thời điểm quý I/2022 vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên các ngành thương mại, dịch vụ phục hồi kinh doanh ở thời điểm đó chưa đạt mức bình thường. Vì vậy, khu vực dịch vụ trong quý I/2023 tăng khá cao so với cùng kỳ. Tính chung, giá trị tăng thêm (theo giá so sánh 2010) các ngành dịch vụ ước đạt 6.444 tỷ đồng, tăng 8,29% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,49 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của tỉnh.

Trong đó, một số ngành có mức tăng trưởng hai con số, như: ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (+17,3%); ngành vận tải kho bãi (+16,9%); ngành dịch vụ lưu trú ăn uống (+14,9%); hoạt động dịch vụ khác (+51,4%).

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: Cũng bị giảm 0,18%, do sản xuất hàng hóa giảm, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng giảm xuống, đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt,.. giảm xuống.

Quy mô và cơ cấu kinh tế quý I/2023: Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) ước đạt 51.008 tỷ đồng. Trong đó, khu vực NLTS ước đạt 1.535 tỷ đồng, chiếm 3,01%; khu vực CN-XD ước đạt 36.540 tỷ đồng, chiếm 71,64%; khu vực dịch vụ ước đạt 10.887 tỷ đồng, chiếm 21,34% và thuế sản phẩm ước đạt 2.046 tỷ đồng, chiếm 4,01%. So với quý I/2022, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, giảm tỷ trọng khu vực CN-XD (cơ cấu kinh tế cùng kỳ của các khu vực lần lượt: 2,68%; 76,92%; 16,8% và 3,6%).

2. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

2.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tốc độ thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm liên tiếp tháng 2 và tháng 3/2023 (lần lượt là -17,6% và -17,3%). Tuy nhiên, lũy kế quý I vẫn tăng 4,6%, tăng chủ yếu do thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng đột biến (+52,2%). Những khoản thu giảm rất nhiều như thu tiền sử dụng đất (-91,7%), thuế bảo vệ môi trường (-60,3%). Chi ngân sách địa phương tăng khá cao (+14,4%), tăng chủ yếu do chi đầu tư phát triển tăng cao (+32,4%), nhưng chi thường xuyên giảm khá nhiều (-9,1%), giảm do một số khoản chi giảm rất nhiều như: Chi y tế, dân số và gia đình, chi thường xuyên khác, chi bảo vệ môi trường (lần lượt là -70,1%; -65,7% và -39,4%).

Thu Ngân sách Nhà nước (NSNN)²

Tháng 3, tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 2.871 tỷ đồng, so với tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+55,7%) nhưng (-17,3%), trong đó: Thu nội địa đạt 2.221 tỷ đồng, (+67,1%) nhưng (-20,4%); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 650 tỷ đồng, (+26,4%) nhưng (-4,6%). Trong thu nội địa có một số khoản thu giảm nhiều so với cùng tháng năm trước như: Thu tiền sử dụng đất (-94,8%); thu từ DNNN Trung ương (-65%); thu thuế bảo vệ môi trường (-38,9%); thu phí, lệ phí (-35,2%).

Hình 01. Thu, chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2023



Tính chung quý I, tổng thu NSNN ước đạt 9.941 tỷ đồng, bằng 31,4% dự toán năm 2023, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 8.202 tỷ đồng, bằng 34,4% và (+8,9%); thu từ Hải quan đạt 1.739 tỷ đồng, bằng 22,3% và (-11,6%). Trong thu nội địa, một số khoản có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng cao so với cùng kỳ như: Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bằng 45,5% và (+52,5%); Thu thuế ngoài Nhà nước bằng 39% và (+15,2%). Bên cạnh đó, một số khoản có tỷ lệ thực hiện thấp và giảm nhiều so với cùng kỳ là: Thu tiền sử dụng đất bằng 2% và (-91,7%); thu thuế bảo vệ môi trường bằng 10,7% và (-60,3%); thu lệ phí trước bạ bằng 22,6% và (-11,2%)

Chi ngân sách địa phương

Tháng 3, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.400 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-33,7%) nhưng (+68,8%), trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 800 tỷ đồng, (-51,2%) nhưng tăng 1,4 lần; chi thường xuyên là 595 tỷ đồng, (+26,1%) nhưng (-0,7%). Trong chi thường xuyên, các khoản chi có mức tăng cao so với cùng tháng năm trước như: Chi quốc phòng (+88,1%); Chi an ninh gấp hơn 2,7 lần; Chi khoa học và công nghệ gấp hơn 2,6 lần, chi văn hóa thông tin gấp hơn 2 lần; chi phát thanh truyền hình gấp hơn 2 lần; chi các hoạt động kinh tế gấp gần 2,4 lần; đặc biệt là Chi thường xuyên khác gấp hơn 7,4 lần. Ngược lại, chỉ có 2 khoản chi giảm là: Chi bảo đảm xã hội giảm nhẹ (-0,8%); chi y tế, dân số và gia đình giảm đột biến (-86,7%) do thời điểm năm trước tập trung chi cho các hoạt động phòng, chống Covid-19.

Tính chung quý I, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 4.497 tỷ đồng, bằng 22,1% dự toán năm 2023 và (+14,4%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 2.642 tỷ đồng, bằng 46,6% và (+32,4%); chi thường xuyên đạt 1.760 tỷ đồng, bằng 16,2% và (-9,1%). Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trong quý vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát

² Nguồn: Sở Tài chính

triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi kế hoạch đạt cao và có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Chi an ninh bằng 28,9% và (+23,1%); Chi khoa học và công nghệ bằng 51,2% và (+81,8%). Ở chiều ngược lại có 05 khoản chi giảm, như: Chi y tế, dân số và gia đình bằng 8,6% và (-70,4%); chi thường xuyên khác bằng 8,8% và (-65,7%); chi bảo vệ môi trường bằng 6,5% và (-39,4%).

2.2. Ngân hàng - Tín dụng³

Tín dụng tăng trưởng thấp. Ước tính đến cuối tháng 3, tốc độ tăng trưởng tín dụng chỉ tăng 1,3%. Tín dụng tăng thấp đồng nghĩa với nguồn vốn cho cơ sở kinh doanh thiếu tích cực, mất đi đà phục hồi tăng trưởng. Trong bối cảnh đó, NHNN đã có văn bản chỉ đạo các chi nhánh NH thực hiện đồng thuận lãi suất huy động, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng với mức giảm từ 0,5-2%/năm tùy đối tượng trong đó tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên.

Trong quý, Các chi nhánh NH trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN về lãi suất huy động và lãi suất cho vay các lĩnh vực ưu tiên nhằm đẩy mạnh lưu thông vốn tín dụng, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khôi phục sản xuất kinh doanh, đồng thời tiếp tục triển khai các chương trình giảm lãi suất đối với khoản vay hiện hữu theo chỉ đạo của Hội sở chính.

Quý I/2023, các NH tiếp tục chủ động triển khai các giải pháp nhằm tiếp tục thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế. Tuy nhiên với việc các NH giảm lãi suất huy động tiền gửi, *ước tính đến cuối tháng 3/2023*, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 207.500 tỷ đồng, (+1,1%) so với tháng trước, nhưng (-0,7%) so với cùng tháng năm trước và (-7,6%) so với thời điểm cuối năm 2022, trong đó: Tiền gửi cá nhân đạt 107.500 tỷ đồng, (-2,5%), (+8,4%) và (+4,6%); tiền gửi của các tổ chức đạt 94.000 tỷ đồng, (+6,2%), (-9,5%) và (-18,3%); nguồn vốn huy động khác đạt 3.500 tỷ đồng, (-10,2%), (-7,1%) và (-16,3%); phát hành giấy tờ có giá đạt 2.500 tỷ đồng, (-3,7%), (+14,8%) và (+2,2%).

Cũng trong quý I, các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tích cực triển khai công tác cho vay, đáp ứng nhu cầu vốn vay của doanh nghiệp, người dân. *Tính đến cuối tháng 3/2023*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh đạt 147.500 tỷ đồng, (-0,2%) so với tháng trước nhưng (+10%) so với cùng tháng

³ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

năm trước và (+1,3%) so với thời điểm cuối năm 2022, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 102.700 tỷ đồng, (-0,4%), (+12%) và (+2%); dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 44.800 tỷ đồng, (+0,2%), (+5,6%) và (-0,3%). Cơ cấu tín dụng duy trì theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hỗ trợ tích cực DN và người dân, phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh, tỷ trọng dư nợ các lĩnh vực Nông nghiệp - Công nghiệp xây dựng - Thương mại dịch vụ tương ứng là 6%-33,1%-60,9%.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. Đến 08/3/2023, nợ xấu trên địa bàn là 2.107 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,44% tổng dư nợ cho vay. *Ước tính đến hết 31/3/2023*, nợ xấu trên địa bàn là 2.100 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,42% tổng dư nợ cho vay.

2.3. Bảo hiểm⁴

Quý I, trước đà suy giảm của kinh tế, quy mô lao động giảm nhưng số lượng người tham gia bảo hiểm cơ bản giữ ổn định, tăng nhẹ (+0,3%) so với cùng kỳ năm trước. Quyết tâm nỗ lực, vượt khó của ngành BHXH trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, theo sát diễn biến thực tế, kịp thời triển khai các giải pháp linh hoạt nhằm hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khắc phục khó khăn góp phần giúp doanh nghiệp phục hồi kinh doanh, sản xuất và ổn định đời sống cho người lao động.

Tính đến tháng 3/2023, ước tính số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 1.376,6 nghìn người tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 92,5% dân số toàn tỉnh, trong đó: 1.362,1 nghìn người tham gia BHYT, tăng 0,2%; 398,1 nghìn người tham gia BHTN, giảm 1,4%; 410 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc, giảm 1,3%; 14,5 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, tăng 11,1%.

Ước tính tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN trong quý I là 2.686,3 tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu BHXH bắt buộc là 1.995,6 tỷ đồng, tăng 5,5%; thu BHTN là 153 tỷ đồng, tăng 98%; thu BHXH tự nguyện là 18 tỷ đồng, giảm 30,1%; thu BHYT là 518,9 tỷ đồng, giảm 3,9%; thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN là 0,8 tỷ đồng, giảm 28,1%.

Về chi bảo hiểm trong kỳ, ước tính quý I đã chi trả 920,8 tỷ đồng, trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước là 161,9 tỷ đồng, chi từ nguồn quỹ BHXH là 758,9 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh

Trong quý I, BHXH tỉnh tiếp tục có những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người lao động và doanh nghiệp; tập trung chỉ đạo có hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách BHXH; chủ động, tích cực cải tiến quy trình, hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tạo thuận lợi cho người thụ hưởng chế độ BHXH, đặc biệt trong thời gian dịch bệnh, góp phần hỗ trợ, ổn định cuộc sống người lao động bị mất việc làm, thu nhập và đảm bảo các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Quý I trùng vào dịp Tết Nguyên đán và mùa lễ hội đầu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ được đẩy mạnh. Tuy nhiên giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh vẫn được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý I/2023 tăng 3,67%. Đạt được kết quả này là do các ngành chức năng đã thực hiện tốt các biện pháp cân đối cung cầu, tổ chức các chương trình bình ổn giá; đồng thời công tác kiểm tra, giám sát thị trường chặt chẽ đã hạn chế việc đầu cơ, tích trữ hàng hóa, thao túng thị trường; cộng thêm giá xăng dầu giữ được ổn định, gần đây nhiều kỳ được điều chỉnh giảm.

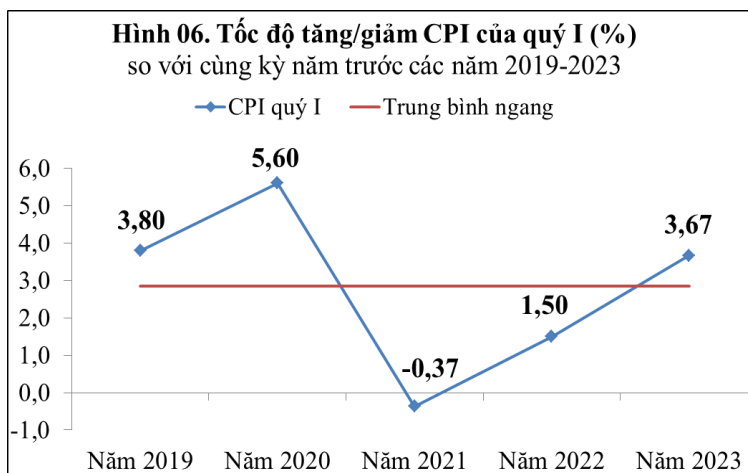
So với tháng trước, trong mức giảm 0,06% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI), có 5/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, trong đó: giảm nhiều nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,97%) do nguồn cung dồi dào nên giá thịt gia súc tươi sống tiếp tục (-3,37%), trong đó thịt lợn (-3,66%), thịt bò (-1,54%), nội tạng động vật (-5,39) và giá rau tươi (-4,55%) do thời tiết nắng ấm, nhiều loại rau xanh sinh trưởng và thu hoạch nhanh nên sản lượng rau xanh trên thị trường dồi dào, nhiều chủng loại; nhóm giao thông (-0,25%) do giá xăng, dầu giảm lần lượt là (-0,38%) và (-8,2%) do được điều chỉnh giảm tại các kỳ điều hành giá ngày 01/3 và 21/3 làm giá nhiên liệu (-0,54%); tiếp theo nhóm bưu chính viễn thông (-0,16%) do các mặt hàng máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng có giá giảm trong tháng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế (-0,11%) do giá mặt hàng thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng (-1,74%); cuối cùng là nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm nhẹ (-0,01%). Ở chiều ngược lại, có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, cụ thể: nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+1,01%) do giá vật liệu xây dựng (+0,29%) và giá dịch vụ thuê nhà trọ (+1,78%) do nhu cầu tăng, đồng thời thời tiết bắt đầu chuyển nắng, nóng nên nhu cầu tiêu dùng tăng làm cho giá điện sinh hoạt (+2%); hàng hóa và dịch vụ khác (+0,66%) chủ yếu do nhu cầu tăng nên giá dịch vụ hiếu hi (+1,63%); nhóm giáo dục (+0,13%) do giá văn phòng phẩm (+1,34%) bởi giá

nhập các mặt hàng này đồng loạt tăng giá; nhóm đồ uống và thuốc lá (+0,1%) do giá rượu các loại (+0,47%); 02 nhóm hàng còn lại đều có chỉ số giá tăng như nhau (+0,07%) là nhóm may mặc, giày dép và mũ nón và nhóm văn hoá, giải trí và du lịch do giá mặt hàng giày dép (+0,54%) và giá hoa và cây cảnh (+2,2%), trong đó hoa tươi (+23,7%) bởi nhu cầu tăng mạnh phục vụ ngày lễ mừng 8-3.

So với cùng tháng năm trước, CPI tăng khá cao (+2,83%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số tăng, tăng cao nhất là các nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+7,7%); văn hoá, giải trí và du lịch (+5,85%); hàng hóa và dịch vụ khác (+3,8%); may mặc, giày dép và mũ nón (+3,78%). Chỉ có 02/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm đó là: nhóm giao thông (-5,27%) và bưu chính viễn thông (-0,54%).

So với tháng 12 năm 2022, CPI tháng Ba tăng 1,27%, trong đó có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, tăng mạnh nhất là các nhóm hàng nhà ở và vật liệu xây dựng (+5,22%); giao thông (+2,32%); hàng hóa và dịch vụ khác (+2,29%);... Còn lại 3/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, cụ thể: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,68%); nhóm bưu chính viễn thông (-0,17%) và nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (-0,03%).

Bình quân quý I năm 2023, CPI tăng 3,67% so với bình quân cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao thứ 3 và cao hơn mức tăng chung trong vòng 5 năm gần đây. Trong đó có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số tăng, trong đó: tăng cao nhất



là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (+7,03%); tiếp đó là nhóm văn hoá, giải trí và du lịch (+5,74%); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,37%);... Còn lại 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông (-2,5%) và nhóm bưu chính viễn thông (-0,31%). Trong quý I/2023, cung - cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh luôn được bảo đảm, các ngành chức năng đã kiểm soát tốt giá cả, không xảy ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa hoặc tăng giá đột biến. Riêng về mặt hàng xăng dầu vẫn biến động theo giá thế giới, tuy nhiên với việc sử dụng linh hoạt quỹ BOG xăng dầu và lượng dự trữ xăng dầu tại các cơ sở

kinh doanh luôn giữ ở mức theo quy định nên đảm bảo không bị đứt gãy nguồn hàng khi có biến động về nguồn cung.

b) Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ

Giá vàng không biến động nhiều. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 5.402.000 đồng/chỉ. *Tháng 3*, chỉ số giá vàng tăng 0,73% so với tháng trước, tăng 2,1% so với tháng 12 năm 2022 nhưng giảm 2,24% so với cùng tháng năm trước. *Bình quân quý I/2023*, giá vàng giảm nhẹ (-0,09%) so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Giá đô la Mỹ tiếp tục xu hướng tăng lên. Giá bán đô la Mỹ bình quân phổ biến ở mức 23.849 VND/USD. *Tháng 3*, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,53% so với tháng trước, giảm 1,42% so với tháng 12 năm 2022 và tăng 3,75% so với cùng tháng năm trước. *Bình quân quý I/2023*, giá đô la Mỹ tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước.

4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh quý I/2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, điểm sáng nổi bật là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng nhiều nhất, chiếm hơn 70% tổng vốn đầu tư thực hiện tăng đột biến (+61,3%) là mức tăng cao nhất trong giai đoạn (2019-2023). Ở chiều ngược lại, vốn ngân sách Nhà nước giảm, vốn ngoài Nhà nước sụt giảm nhiều, chỉ bằng 60% so với cùng kỳ năm trước; thu hút đầu tư FDI ghi nhận kỷ lục gấp hơn 2 lần về số dự án đăng ký mới và gấp hơn 8 lần về vốn đăng ký mới. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2023 Bắc Ninh thu hút đầu tư FDI đứng thứ 4 cả nước.

4.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

4.1.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (VĐT thực hiện):

Quý I/2023, VĐT theo giá hiện hành ước đạt 14.601 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực Nhà nước đạt 1.502 tỷ đồng giảm 5,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.764 tỷ đồng, giảm 40,2%; khu vực có vốn FDI đạt 10.336 tỷ đồng, tăng 61,3%. Về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện, khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước có xu hướng giảm so với các năm trước, riêng khu vực FDI tăng và chiếm tỷ trọng nhiều nhất đồng thời tăng cao nhất trong 5 năm gần đây (+61,3%).

Biểu 01. Tốc độ tăng và cơ cấu Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I so với cùng kỳ năm trước qua các năm 2019-2023 theo giá hiện hành

(ĐVT: %)

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng				
Năm 2019	1,8	32,3	1,5	-2,1
Năm 2020	4,4	23,3	-2,3	-6,3
Năm 2021	-28,1	16,1	-14,8	-41,2
Năm 2022	-11,7	-26,3	-10,6	-8,1
Năm 2023	15,8	-5,1	-40,2	61,3
Cơ cấu				
Năm 2019	100	6,35	35,84	56,38
Năm 2020	100	9,33	35,96	54,72
Năm 2021	100	15,03	36,17	48,80
Năm 2022	100	12,55	36,63	50,82
Năm 2023	100	10,29	18,93	70,78

4.1.2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VĐT thực hiện nguồn NSNN):

Tháng 3, VĐT thực hiện nguồn NSNN ước đạt 358 tỷ đồng, (+5,7%) so với tháng trước nhưng lại (-4,9%) so với cùng tháng năm trước. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 170 tỷ đồng, (-0,1%) nhưng (+6,7%); nguồn vốn ngân sách cấp huyện đạt 86 tỷ đồng, (+11,6%) nhưng (-34,1%); nguồn vốn ngân sách cấp xã đạt 101 tỷ đồng, (+11,7%) và (+18,5%).

Lũy kế quý I, VĐT thực hiện nguồn NSNN ước đạt 1.008 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của ngân sách địa phương đạt 12,2% kế hoạch vốn năm 2023:

- Xét theo cấp quản lý:

+ Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh, ước đạt 491 tỷ đồng, bằng 9,8% kế hoạch năm, (+1,9%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 435 tỷ đồng, bằng 17,5%, (+3,3%); vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 56 tỷ đồng, bằng 2,2%, (-7,9%). Một số công trình trọng điểm như: Cầu Phạt Tích - Đại Đồng Thành; đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đoạn từ dự án đấu giá quyền sử dụng đất; Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới; ĐT 277.B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường Vành đai 4; TL 287 Trung Nghĩa- Yên Phong; Dự án đầu tư mở rộng bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh, đầu tư xây dựng Trung tâm Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Bắc Ninh,...

+ Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện, ước đạt 218 tỷ đồng, bằng 13,1% và (-45,8%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 195 tỷ đồng, bằng 12,8% và (-47,8%), vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 24 tỷ đồng, bằng 15,8% và (-20,7%). Một số công trình trọng điểm như: Bảo tàng và thư viện Từ Sơn; đầu tư xây dựng đường trục huyện Quế Võ đoạn từ TL 279 đi Bằng An lên đê Hữu Cầu huyện Quế Võ; dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đền Bình Ngô, xã An Bình, huyện Thuận Thành; trường THCS Vũ Kiệt; Hồ điều hòa Vân Tương,...

+ Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, ước đạt 298 tỷ đồng, bằng 19,8% và (+27%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 289 tỷ đồng bằng 19,9% và (+29,2%); vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 9 tỷ đồng bằng 15,8% và (-18%). Một số công trình trọng điểm như: Đường trục trung tâm đô thị xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình; đường nội thị trung tâm huyện Quế Võ đoạn từ quốc lộ 18 đi xã Việt Hùng, đi xã Bằng An,...

4.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài⁵

4.2.1. Thu hút đầu tư trong nước

Tính từ đầu năm đến 20/3/2022, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 6 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 1.273,8 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 19 dự án đầu tư trong đó có 04 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh giảm 626,3 tỷ VNĐ (trong đó: 02 dự án tăng vốn 143,3 tỷ đồng; 02 dự án giảm vốn 769,6 tỷ đồng). Riêng trong tháng 3, cấp đầu tư cho 03 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 988,8 tỷ đồng; cấp điều chỉnh cho 3 dự án đầu tư, trong đó có 01 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 57,3 tỷ VNĐ; thực hiện thu hồi 14 dự án với tổng số vốn đầu tư là 56 tỷ VNĐ.

Lũy kế đến ngày 20/3/2022: Tỉnh Bắc Ninh đã cấp 1.534 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 253.816 tỷ đồng, trong đó cấp Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư cho 35 dự án với tổng mức đầu tư 16.522 tỷ đồng; cấp đầu tư cho 21 dự án hạ tầng KCN nguồn vốn trong nước là 35.875 tỷ đồng.

4.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tỉnh Bắc Ninh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư; hoàn thiện quy hoạch tỉnh và các quy hoạch liên quan; chuẩn bị sẵn sàng về nguồn nhân lực, mặt bằng. Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp Visip2, Yên Phong 2A, Yên Phong 2C, Thuận Thành 1, Gia Bình I,

⁵ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Gia Bình II và các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý dự án sau đầu tư, với nhiều kế hoạch xúc tiến doanh nghiệp năm 2023 được tỉnh kỳ vọng là năm đột phá thu hút đầu tư.

Biểu 02. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 21/12/2022 đến 20/3/2023 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	548	40,0
Vốn đăng ký mới	481	850,8
Vốn điều chỉnh	83	6,4
Góp vốn, mua cổ phần	1	6,5
Thu hồi	17	127,9

Tính từ đầu năm đến 20/03/2023, toàn tỉnh đã thu hút được về số lượng là 55 dự án FDI đăng ký cấp mới (tăng 31 dự án) so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký mới đạt 480,6 triệu USD (tăng 424,1 triệu USD); ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 31 dự án (bằng cùng kỳ năm trước), với số vốn điều chỉnh tăng là 83,1 triệu USD, (giảm 1.221,3 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 06 lượt (giảm 4 lượt) với giá trị là 1,41 triệu USD (giảm 20,2 triệu USD); thu hồi 07 dự án (tăng 1 dự án) với tổng vốn đầu tư là 17,42 triệu USD (tăng 3,8 triệu USD). *Riêng trong tháng 03*, cấp mới đăng ký đầu tư cho 26 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 349 triệu USD (trong đó có 2 dự án lớn đó là: 01 dự án của Singapo đầu tư vào ngành sản xuất bình giữ nhiệt với số vốn là 40 triệu USD và 01 dự án của Hồng Kông đầu tư vào ngành sản xuất thiết bị truyền thông với số vốn 280 triệu USD); điều chỉnh vốn cho 09 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 5,07 triệu USD; 02 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 0,15 triệu USD; Thu hồi 01 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 0,1 triệu USD.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 1.867 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 23.915 triệu USD.

5. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp

5.1 Tình hình đăng ký doanh nghiệp

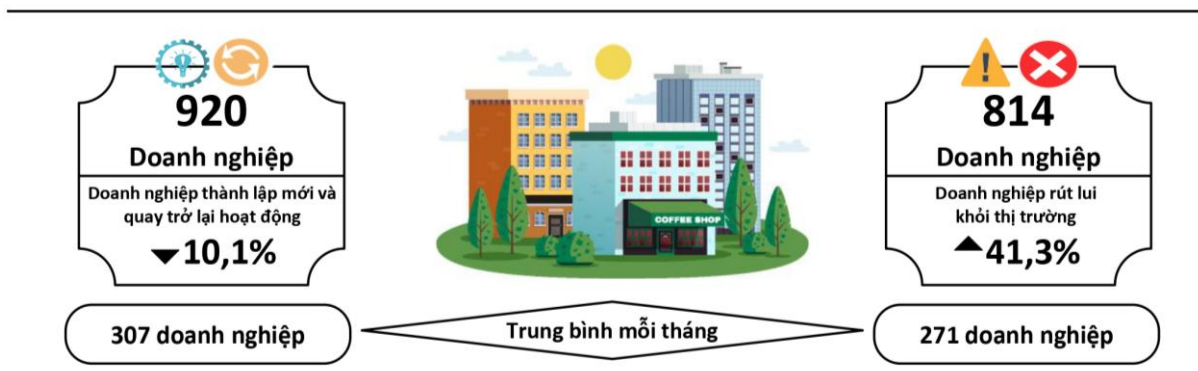
Trong những tháng đầu năm 2023, tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại do bất ổn tài chính gia tăng; những rủi ro đối với việc tiếp tục phục hồi kinh tế chủ yếu đến từ xung đột ở Ukraina và ảnh hưởng của chính sách cấm vận. Lãi suất quốc tế tăng và nguy cơ suy thoái kinh tế ngày càng tăng ở châu Âu đã ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều đó, phần nào đã tác động đến tình hình doanh nghiệp gia nhập thị trường trong quý I/2023, mặc dù số doanh nghiệp thành lập mới tăng 5,4% nhưng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lại giảm nhiều (-35,2%).

Tháng 3/2023, số lượng đăng ký doanh nghiệp thành lập mới tăng nhiều so với tháng trước, số doanh nghiệp thành lập mới là 269 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký bổ sung là 3.145 tỷ đồng; so với tháng trước, tăng 65% về số doanh nghiệp và tăng gấp hơn 2 lần tổng vốn đăng ký bổ sung; so với cùng tháng năm trước, tăng 5,9% về số doanh nghiệp và tăng 38,5% về tổng vốn đăng ký. Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,7 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+29,1%) và (+30,8%); 46 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (+43,8%) và (+21,1%); 68 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, (-9,3%) nhưng (+51,1%); 25 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, (-10,7%) nhưng (+47,1%).

Hình 03. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



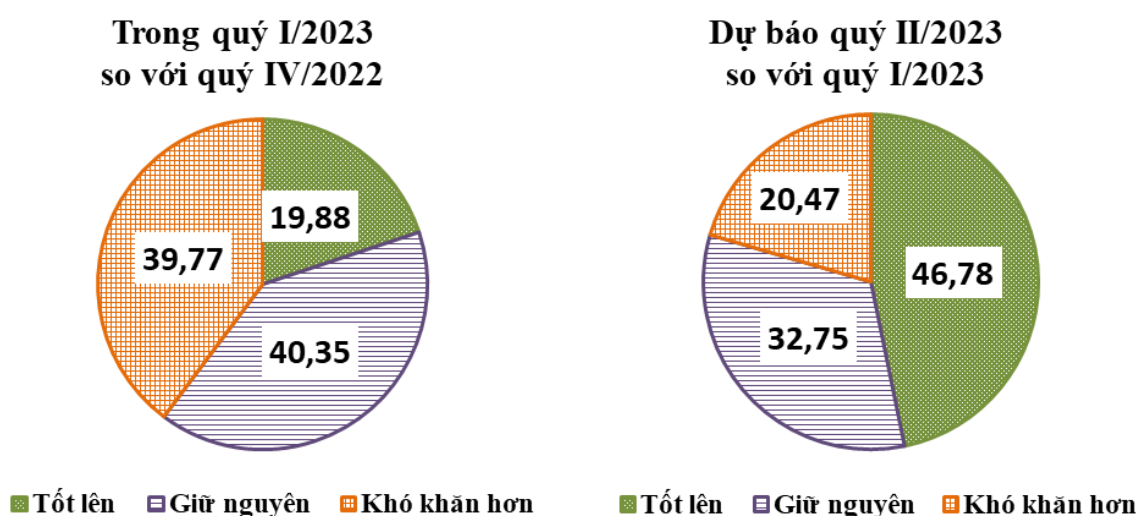
Quý I/2023, tỉnh Bắc Ninh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 668 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 7.893 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,4% về số doanh nghiệp và tăng 30,4% về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,8 tỷ đồng tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước. Cũng trong 3 tháng đầu năm, có 83 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, (+12,2%) so với cùng kỳ; 731 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, (+45,6%). Ở chiều ngược lại, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (-35,2%) tương đương với 252 doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp mới thành lập và quay trở lại hoạt động (-10,1%) so với cùng kỳ năm trước và bằng 113% số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh. Ngoài ra, có 72 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình, (-11,1%).

Lũy kế đến 20/3/2022, trên địa bàn tỉnh có 19.995 DN đã đăng ký, giảm 4% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 356.269 tỷ đồng, tăng 5,4% và 4.819 đơn vị trực thuộc, tăng 11,9%.

5.2. Tỷ lệ doanh nghiệp được dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

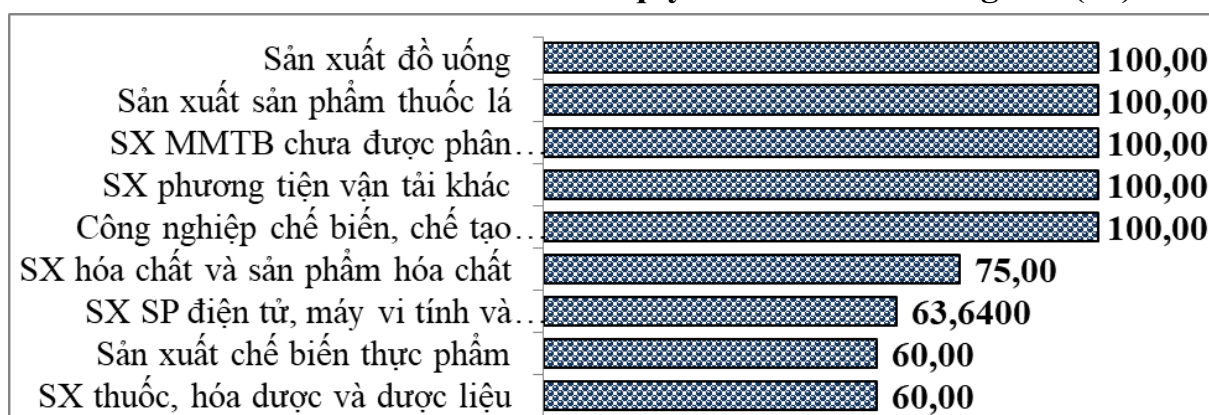
Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2023 cho thấy, xu hướng kinh doanh khó khăn tăng cao hơn so với quý IV/2022: (Tốt lên: Quý I/2023 là 19,88%; quý IV/2022 là 33,72%); (giữ nguyên: Quý I/2023 là 40,35%; quý IV/2022 là 28,49%); (khó khăn hơn: Quý I/2023 là 39,77%; quý IV/2022 là 37,79%).

Hình 04. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về tình hình SXKD của DN công nghiệp chế biến chế tạo quý I/2023 và quý II/2023 (%)



Dự kiến quý II/2023, có 46,78% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý I/2023; 20,47% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 32,75% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI lạc quan nhất với 48,84% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2023 tốt hơn so với quý I/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 44,87%; doanh nghiệp Nhà nước là 42,86%.

Hình 05. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2023 tốt lên tăng cao (%)



6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong quý I diễn ra trong điều kiện thời tiết khá thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng phát triển tốt. Diện tích gieo trồng tiếp tục xu hướng giảm xuống do chuyển đổi mục đích sử dụng. Chăn nuôi bò, lợn, gia cầm đều giảm, riêng trâu tăng cao. Thủy sản giữ ổn định. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được kiểm soát tốt. Hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có.

6.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Trong tháng 3, thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, không khí độ ẩm cao, xuất hiện những đợt mưa phùn. Nông dân đã chủ động tranh thủ lúc thời tiết thuận lợi, khẩn trương làm đất, chuẩn bị đủ vật tư, phân bón, giống, thực hiện gieo trồng đúng lịch thời vụ, chuyển đổi cơ cấu giống và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật đã được các cơ quan chuyên môn hướng dẫn; đồng thời các địa phương cũng tăng cường tuyên truyền, vận động và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mở rộng diện tích trồng cây màu, trong đó ưu tiên trồng tại các khu vực đất tốt, chủ động nước để gieo trồng các cây, như: Khoai tây, khoai lang, rau các loại,... theo khung thời vụ. Rau màu được chăm sóc, bón phân đầy đủ, cân đối để cây khỏe mạnh phát triển tốt.

Kết quả sản xuất vụ đông: Sản xuất diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, diện tích sản xuất cây vụ đông còn nhỏ lẻ, manh mún, không tập trung; giá giống, vật tư đầu vào vẫn ở mức cao; hiệu quả kinh tế thấp so với các ngành nghề khác. Toàn tỉnh gieo trồng được 5.954,8 ha cây hằng năm, bằng 91,6% kế hoạch vụ và giảm 4,78% (-298,86 ha) so với cùng vụ năm trước. Trong đó, Yên Phong là huyện có diện tích giảm nhiều nhất (-172,95 ha); tiếp đến là Tiên Du (-80 ha); Quế Võ (-71,8 ha) và giảm nhiều ở diện tích trồng khoai tây vụ đông; huyện Gia Bình (-18,72 ha); thành phố Bắc Ninh (-9,52 ha) và thành phố Từ Sơn (-3,54 ha). Riêng 2 địa phương có diện tích gieo trồng cây rau màu tăng là: huyện Lương Tài (+51,23 ha) và Thuận Thành (+6,45 ha). Cụ thể diện tích gieo trồng một số cây rau màu như sau: Ngô 283,2 ha, giảm 18,5%; khoai tây 1.731 ha, giảm 3,4%; rau các loại 3.717,7 ha, giảm 4%; riêng cây hằng năm khác: 100,1 ha, tăng cao (+23,4%)

Vụ xuân năm 2023: Bước vào vụ với điều kiện thời tiết khá thuận lợi, ngành chức năng quan tâm tập trung chỉ đạo thời vụ gieo cấy nhằm bảo đảm lúa phân hóa đòng và trổ khi gặp điều kiện thời tiết thuận lợi. Theo chỉ đạo của ngành chức năng, vụ xuân tăng cường vùng sản xuất tập trung, lựa chọn và mở rộng diện tích giống lúa năng suất, chất lượng cao gắn với tiêu thụ sản phẩm để

nâng cao giá trị sản phẩm; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ và các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để giảm công lao động và tăng hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, theo dự báo thời tiết trong thời gian tới không thuận lợi, đồng thời mực nước tại các sông ở mức xấp xỉ và thiếu hụt, gây ra khó khăn cho công tác đồ ải, gieo cấy và tưới dưỡng cho cây trồng vụ xuân. Ngoài ra, giá giống, vật tư duy trì ở mức cao làm tăng chi phí đầu vào ảnh hưởng đến khả năng đầu tư cho sản xuất của nông dân. Tính đến giữa tháng 3, toàn tỉnh gieo cấy lúa được 29.723,5 ha, vượt kế hoạch 0,2% và tăng 0,4% so với vụ trước. Tại thời điểm này các địa phương đã kết thúc giai đoạn gieo cấy lúa. Cơ cấu trà và giống ổn định; diện tích chăm sóc lần 1 là 28.550,1 ha, đạt 96,3% kế hoạch và tăng 36,3% so với cùng kỳ, lúa sau gieo cấy, bén rễ hồi xanh nhanh, sinh trưởng và phát triển tốt. Các địa phương có tỷ lệ chăm sóc lúa đợt 1 đạt 100% là huyện Gia Bình, huyện Thuận Thành, huyện Tiên Du và huyện Lương Tài.

Kết quả diện tích gieo trồng các loại cây trồng hằng năm vụ xuân năm 2023, chỉ có diện tích gieo trồng cây rau màu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Hình 06: Gieo trồng một số cây hằng năm (Tính đến 15/3/2023)



Ngoài ra, diện tích gieo trồng hoa các loại là 212,9 ha, giảm 0,3%. Về cơ bản diện tích rau màu và hoa các loại sinh trưởng, phát triển khá tốt.

b) Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

Hoạt động chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi 3 tháng đầu năm cơ bản ổn định. Hiện nay, các hộ chăn nuôi có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình và tăng dần hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp có kiểm soát an toàn dịch bệnh và môi trường. Dịch tả lợn châu Phi tiếp tục được kiểm soát tốt trong những tháng qua. Giá các loại sản phẩm vật nuôi cơ bản ổn định làm cho người chăn nuôi có lãi. Một số vật nuôi có giá bình quân quý I/2023 vẫn đứng ở mức cao, giá gà ta thịt hơi là 104.564 đồng/kg, tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm trước (+8,91%); lợn thịt hơi 53.805

đồng/kg, tăng 0,87% so với quý I/2022. Bên cạnh đó, giá vệt thịt hơi giảm khá sâu so với cùng kỳ, cụ thể giá vệt thịt hơi bình quân quý I/2023 là 38.787 đồng/kg (-7,5%). Để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư, các hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã duy trì tổng đàn tương đương so với cùng kỳ.

Biểu 03. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/3/2022	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn trâu	Con	3.360	120,0
Đàn bò	”	23.700	93,9
Đàn lợn	”	280.000	99,6
Gia cầm	Nghìn con	5.700	97,4
Trong đó: gà	”	4.500	96,8

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ước đạt 20.414 tấn, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 98,5 tấn, tăng khá mạnh (+32,04%); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 554,1 tấn, tăng 3,65%; ở chiều ngược lại, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 13.993,5 tấn, (-3,63%) và sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 5.768 tấn, (-0,4%).

*Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật*⁶: Trong quý I, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi và đàn thủy sản. Tuy nhiên, công tác phòng dịch vẫn được tiếp tục triển khai đúng kế hoạch: tiêm phòng bổ sung cho đàn vật nuôi được trên 1,5 nghìn liều vắc xin các loại cho đàn trâu, bò; trên 34,87 nghìn liều vắc xin các loại cho đàn lợn; 14,2 triệu liều vắc xin các loại cho đàn gia cầm. Công tác vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường được tiến hành thường xuyên; từ đầu năm đến 01/3/2023, toàn tỉnh sử dụng gần 5,2 nghìn lít hóa chất, 230 tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi có ổ dịch cũ và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao. Đã kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển được 14.250 con lợn; 1.930.900 con gia cầm giống; 58.040 con gia cầm thịt; trên 2.310 tấn sản phẩm thịt; 31.000 quả trứng gia cầm giống; trên 46,2 tấn lông vũ và 74,6 tấn phủ tạng. Kiểm soát giết mổ được 581 con lợn. Lấy 61 mẫu huyết thanh trên gia cầm làm căn cứ xây dựng cơ sở an toàn dịch; 261 mẫu xét nghiệm bệnh dịch tả lợn châu Phi để làm căn cứ cho công tác cấp kiểm dịch vận chuyển động vật; 01 mẫu huyết thanh trâu để tìm nguyên nhân gây bệnh.

⁶ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

6.2. Lâm nghiệp

Trong quý I, các ngành chức năng đã đảm bảo thực hiện tốt các quy định về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng, đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Hưởng ứng Lời kêu gọi của Bác Hồ “Mùa xuân là Tết trồng cây, làm cho đất nước càng ngày càng xuân” đã tổ chức lễ phát động “Tết trồng cây” và trồng cây phân tán trong năm, đồng thời nhằm thực hiện tốt kế hoạch trồng 1 tỷ cây xanh đến năm 2025 của tỉnh. Ước tính trong quý I/2023, toàn tỉnh trồng mới được 115 nghìn cây phân tán các loại, tăng 14,89% so với cùng kỳ năm trước. Với tổng diện tích rừng hiện có 556,2 ha và để thực hiện kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2023, với mục tiêu chăm sóc 49,8 ha rừng trồng, bảo vệ là 458,4 ha rừng giao khoán và trồng cây 300 nghìn cây phân tán, các đơn vị đã chuẩn bị đủ lượng cây giống đáp ứng yêu cầu. Bên cạnh đó, các ngành chức năng cùng với các địa phương cũng tăng cường tuyên truyền về ý nghĩa của Tết trồng cây để nâng cao ý thức của mỗi người dân trong việc trồng, giữ gìn và bảo vệ cây xanh. Trong quý I, ngành Nông nghiệp tiếp tục chỉ đạo việc chuẩn bị cây giống, thống nhất với các địa phương xác định hiện trường, tiến hành chăm sóc, trồng dặm cho rừng trồng theo kế hoạch. Trong quý I không có vụ cháy rừng nào xảy ra. Trong quý I, toàn tỉnh khai thác được 785 m³ gỗ, giảm 13,61% so với cùng kỳ năm trước; khai thác 1.025 ste củi, giảm 10,02% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng gỗ củi khai thác chủ yếu là từ cây trồng phân tán và cây bị hỏng, thoái hóa.

⁷Công tác bảo vệ rừng, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội; tuần tra, kiểm soát chặt chẽ người vào các khu vực nguy cơ cháy rừng cao, cấm các hoạt động sử dụng lửa trong rừng, phát hiện kịp thời đám cháy. Chủ động chuẩn bị phương tiện, thiết bị và lực lượng đảm bảo luôn sẵn sàng triển khai công tác chữa cháy rừng trong mọi thời điểm. Tăng cường tuần tra, kiểm tra rừng và có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hiện tượng nêu trên. Do ảnh hưởng thời tiết trong các tháng đầu năm 2023 không có mưa, khô hanh kéo dài nên trong quý I/2023 đã xảy ra 03 vụ cháy rừng trên 1,8 ha rừng trồng phòng hộ, trong đó diện tích rừng bị thiệt hại do cháy rừng 1,36 ha, tăng 02 vụ và 1,15 ha rừng bị cháy so với cùng kỳ năm 2022.

6.3. Thủy sản

Ba tháng đầu năm 2023, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, không phát sinh dịch bệnh thủy

⁷ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

sản; công tác chuẩn bị ao nuôi, lồng nuôi, con giống để chuẩn bị nuôi thả cá vụ mới được các hộ nuôi trồng tiến hành kịp thời, các loại cá có lượng tiêu thụ ổn định và giá bán giữ ổn định, cụ thể:

Tính đến trung tuần tháng 3 năm 2023: Diện tích nuôi trồng thủy sản ao đất là 4.787 ha, giảm 0,86% so cùng thời điểm năm trước. Số lồng nuôi cá trên sông là 2.485 lồng các loại tăng 3,15% (tăng 76 lồng) so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản, *lũy kế đến hết tháng 3/2023*, ước đạt 10.958,8 tấn, tăng 0,5% so với năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 10.688,8 tấn, tăng 0,33% (+35,5 tấn), sản lượng nuôi trồng trong ao đất có xu hướng giảm do diện tích bị thu hẹp, bên cạnh đó nuôi trồng ở mô hình nuôi cá lồng trên các sông ngày một tăng đã phần nào góp phần làm cho tổng sản lượng thủy sản tăng; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 270 tấn, tăng 6,72% (+17 tấn).

7. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Là quý thứ 3 liên tiếp IIP bị giảm: Quý III/2022 (-0,85%), quý IV/2022 (-7,5%), đến quý I/2023 sụt giảm nhiều (-18,67%), cho thấy bức tranh sản xuất công nghiệp ảm đạm. Nguyên nhân do năng lực nội tại của các doanh nghiệp chưa phục hồi hoàn toàn từ đại dịch, cộng với những khó khăn về thị trường, đơn hàng, nguồn vật tư khiến nhiều doanh nghiệp trong tỉnh phải thu hẹp sản xuất, giãn giờ làm, do việc thiếu hụt đơn hàng, sản xuất khó khăn, chi phí sản xuất ngày càng gia tăng. Các FTA thế hệ mới với trên thực tế chưa mở rộng được thị trường mới để đem lại hiệu quả cho hàng hóa xuất khẩu.

7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Hiện nay, chi phí đầu vào cho nhiều ngành sản xuất trên địa bàn tỉnh vẫn đang ở mức cao. Bên cạnh đó, tổng cầu thế giới vẫn ở mức thấp làm giảm các đơn đặt hàng, đây là thách thức lớn đối với lĩnh vực sản xuất các sản phẩm xuất khẩu. IIP tháng 3/2023 so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+1,36%) nhưng sụt giảm nhiều (-32,69%). Cụ thể, diễn biến ở các ngành như sau:

So với tháng trước: Toàn ngành công nghiệp (+1,36%), trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+1,35%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+2,93%); ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+3,59%). Chỉ số IIP tháng 3 tăng chủ yếu do ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng nhẹ (+0,15%) so với tháng trước, trong đó dòng sản phẩm điện thoại thông minh có giá dưới 10 triệu đồng tăng cao (+22,15%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có một số ngành có mức tăng cao như: Sản

xuất trang phục (+11,93%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+9,46%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (+2,93%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+0,15%); Sản xuất kim loại (+5,94%). Ngược lại, có một số ngành bị sụt giảm như: Sản xuất đồ uống (-12,1%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-12,7%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-19,49%).

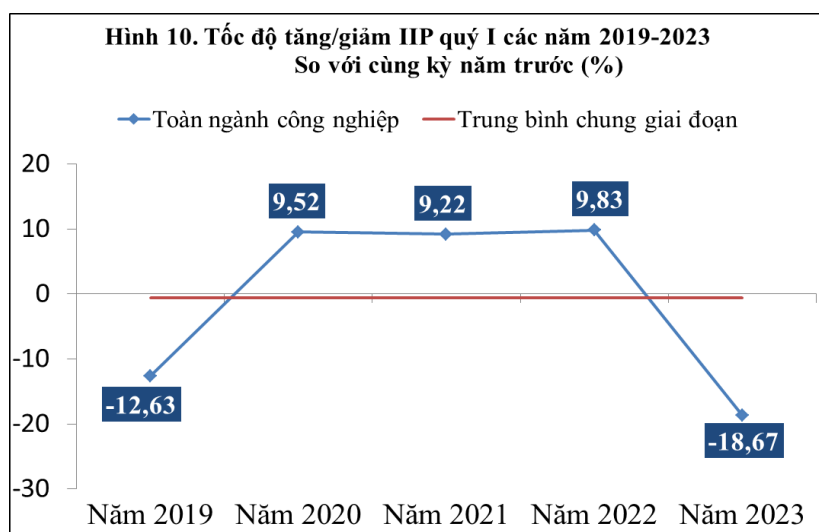
So với cùng tháng năm trước: Tháng 3 năm 2023, IIP toàn tỉnh giảm nhiều (-32,69%) so với tháng cùng kỳ. Nguyên nhân chính là do các thị trường xuất khẩu chính của tỉnh đều bị sụt giảm do tình hình lạm phát, sức tiêu dùng giảm và đặc biệt tồn kho khá lớn đối với mặt hàng điện tử, may mặc và một nguyên nhân nữa là do tháng 3 năm 2022 là tháng có mức sản xuất cao nhất trong năm, trong đó, các doanh nghiệp SXSP điện tử, sản xuất tăng mạnh ở tháng này sau thời gian dài bị cách ly do dịch Covid-19. Trong khi đó tháng 3/2023, bị ảnh hưởng do kinh tế toàn cầu suy giảm, các cuộc khủng hoảng lương thực, an ninh lương thực đã làm cho nhiều quốc gia bị tác động tiêu cực, ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh toàn cầu cũng như mức tiêu thụ các sản phẩm công nghệ.

Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có đến 14 ngành có chỉ số sản xuất giảm, trong đó giảm sâu như: Sản xuất lương thực thực phẩm (-3,46%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-22,97%); Sản xuất trang phục (-25,04%); Đặc biệt, ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, là ngành trọng điểm của tỉnh, sụt giảm nhiều (-35,93%). Còn lại, 6 ngành có chỉ số sản xuất tăng, tăng cao nhất là ngành sản xuất máy móc và thiết bị chưa được phân vào đâu (+17,51%); tiếp theo là ngành Dệt (+13,63%); Sản xuất đồ uống (+13,14%); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+12,56%).

Tính chung quý I,
IIP giảm tới 18,67%.

Đây là mức giảm sâu nhất trong vòng 5 năm gần đây. Trong đó, diễn biến ở các ngành như sau: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-18,79%); Ngành sản xuất, phân phối điện, khí

đốt, nước nóng và hơi nước (-2,21%); riêng ngành cung cấp, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+10,16%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo có 15 ngành có chỉ số giảm, một số ngành có mức giảm nhiều như: Sản xuất



trang phục (-33,68%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-28,49%); Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (-24,41%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-47,98%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-19,59%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 5 có chỉ số tăng, tăng cao nhất là ngành sản xuất đồ uống (+32,09%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+19,28%).

Biểu 04. Tốc độ tăng/giảm IIP quý I các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	ĐVT: %				
	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất trang phục	0,30	2,09	15,64	20,10	-33,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-0,25	0,50	11,21	6,32	-28,49
Sản xuất kim loại	3,69	-19,26	7,81	-7,16	-6,59
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-14,74	12,22	9,38	11,43	-19,59
Sản xuất thiết bị điện	1,48	-21,18	7,03	-8,59	-30,13
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-8,21	-43,26	3,35	-37,73	-5,65

7.2. Sản phẩm công nghiệp

Những khó khăn trong sản xuất công nghiệp như thị trường, đơn hàng, nguồn hàng đã ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất công nghiệp, cụ thể sản phẩm công nghiệp của tỉnh như sau:

So với tháng trước, có 17/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó có 04/06 sản phẩm trọng điểm của tỉnh tăng đó là: Điện thoại thông minh (+13,16%); Điện thoại di động thông thường (+12,6%); Pin điện thoại các loại (+30,77%); Máy in (+0,18%). Chỉ có 06 sản phẩm bị giảm, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm là: Đồng hồ thông minh (-7,83%); Linh kiện điện tử (-4,42%).

So với cùng tháng năm trước, có tới 16/23 sản phẩm chủ yếu của tỉnh sản xuất giảm so với tháng cùng kỳ, trong đó 100% sản phẩm trọng điểm của tỉnh bị sụt giảm như: Máy in (-46,51%); Điện thoại di động thông thường (-13,05%); Điện thoại thông minh (-41,86%); Đồng hồ thông minh (-37,61%); Linh kiện điện thoại (-38,44%); Pin điện thoại các loại (-6,54%). Bên cạnh đó, chỉ có 07 sản phẩm có lượng sản xuất tăng so với tháng cùng kỳ trong đó tăng cao nhất là các sản phẩm: Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp), (+26,52%); tiếp theo, thuốc lá có đầu lọc (+23,12%); Kính các loại (+13,77%). Mặc dù ngay từ đầu năm tỉnh Bắc Ninh luôn tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển sản xuất. Tuy nhiên, do ảnh hưởng khách quan từ bên ngoài làm cho khối lượng sản xuất giảm. Sản lượng một số sản phẩm chủ lực trong tháng 3/2023 cụ thể như sau:

Biểu 05. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 3

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Tháng 3/2023 so với tháng 02/2023 (%)	Tháng 3/2023 so với tháng 3/2022 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	695	100,2	53,5
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	1.832	112,6	86,9
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	3.010	113,2	58,1
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.863	92,2	62,4
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	25.787	95,6	61,6
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	10.642	130,8	93,5

Tính chung quý I, do khối lượng sản xuất giảm có 18/23 sản phẩm chủ yếu của tỉnh bị sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó 100% các sản phẩm trọng điểm của tỉnh đều giảm, giảm nhiều nhất là sản phẩm máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối (-46,6%); tiếp theo là pin điện thoại các loại (-30,47%); đồng hồ thông minh (-29,95%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 5/23 sản phẩm chủ yếu là có mức tăng, cụ thể, các sản phẩm công nghiệp có mức tăng trong quý là:

Biểu 06. Sản lượng sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng trong quý I

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2023	Quý I/2023 so với quý I/2022 (%)
1. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	122.935	127,0
2. Kính các loại	Tấn	39.636	106,4
3. Ruột phích, ruột bình khác	1000 cái	4.804	115,5
4. Bê tông trộn sẵn	M ³	71.578	111,5
5. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	8.140	133,2

Hiện nay, hoạt động sản xuất công nghiệp cũng phải đối mặt với không ít thách thức với nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng do căng thẳng thương mại, địa chính trị leo thang; giá hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu là đầu vào của sản xuất đang ở mức cao, gây áp lực lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Ở một số ngành sản xuất, sản lượng bị kìm hãm do nguyên vật liệu khan hiếm. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp cần phải tích cực thực hiện các giải pháp phát triển sản xuất, mở rộng đối tác, đồng thời cũng cần có những chính sách hỗ trợ thích hợp của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh.

7.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

a) Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 3, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, so với *tháng trước*, tăng 11,83%. Có đến 15/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, các ngành có chỉ số tăng cao là: Sản xuất đồ uống (+16,25%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+51,77%); Sản xuất thiết bị điện (+29,06%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+13%); ... Còn lại 4 ngành có mức tiêu thụ bị giảm so với tháng trước là: Sản xuất trang phục (-2,12%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-1,95%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-4,2%); Sản xuất giường tủ bàn ghế (-13,03%). So với cùng tháng năm trước, giảm 23,56%. Có 14/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm so với cùng tháng năm trước như: Sản xuất và chế biến thực phẩm (-8,49%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-20,61%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-27,46%); ... Ở chiều ngược lại, chỉ có 5 ngành có mức tiêu thụ tăng so với cùng tháng năm trước, các ngành có mức tăng cao là: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+59,51%); Sản xuất đồ uống (+44,74%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+25,64%); ...

Tính chung quý I, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-11,2%) so với cùng kỳ năm trước, có tới 15/19 ngành có chỉ số bị giảm, trong đó ngành công nghiệp trọng điểm SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-10,73%). Còn lại 4 ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng lên so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất đồ uống (+35,62%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+15,68%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+2,44%) và sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+9,85%).

b) Chỉ số tồn kho

Ước tính tại thời điểm 31/3/2023, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo, so với *tháng trước*, tăng nhẹ (+0,06%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao là: Sản xuất chế biến thực phẩm (+12,44%); Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+21,66%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất (+6,47);... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-10,6%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (-2,86%); trong đó có ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh là SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-1,25%). So với cùng tháng năm trước, chỉ

số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-8,19%), có 8/19 ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm, giảm nhiều nhất là các ngành: Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-52,17%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-40,79%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất (-24,22%); trong đó ngành công nghiệp trọng điểm SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-23,7%). Bên cạnh đó, có gần 60% ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+43,2%); Sản xuất thiết bị điện (+21,83%); Sản xuất xe có động cơ (+33,51%).

7.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/3/2023 tăng nhẹ (+0,35%) so với cùng thời điểm tháng trước nhưng so với cùng thời điểm tháng cùng kỳ giảm khá (-8,67%). Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm tháng cùng kỳ lần lượt là (+1,77%) nhưng (-1,68%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (+0,13%) nhưng (-9,77%); doanh nghiệp Nhà nước (+0,07%) nhưng (-5,72%). Cũng tại thời điểm trên, xét theo ngành cấp I cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+0,36%) nhưng (-8,76%), nguyên nhân chính là do các doanh nghiệp sản xuất ngành SXSP điện tử số lượng lao động tham gia sản xuất những tháng đầu năm giảm dần so với cùng kỳ, tỷ lệ nghỉ việc tự nhiên của các doanh nghiệp này hằng tháng vẫn xảy ra tuy nhiên các doanh nghiệp này lại chưa tuyển dụng lao động mới do lượng các đơn hàng mới trong những tháng đầu năm giảm; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, giữ nguyên ở cả 2 gốc so sánh; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng nhẹ (+0,11%) nhưng (-4,67%).

Tính chung quý I, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp (-8,51%) so với cùng kỳ, trong đó, xét theo ngành công nghiệp: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-8,59%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-5,36%); riêng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng nhẹ (+0,07%). Xét theo loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhiều nhất (-9,38%) đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp; tiếp theo là các doanh nghiệp Nhà

nước có quy mô lao động (-6,17%); giảm ít nhất là các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động (-3,08%).

8. Thương mại, dịch vụ và hoạt động xuất nhập khẩu

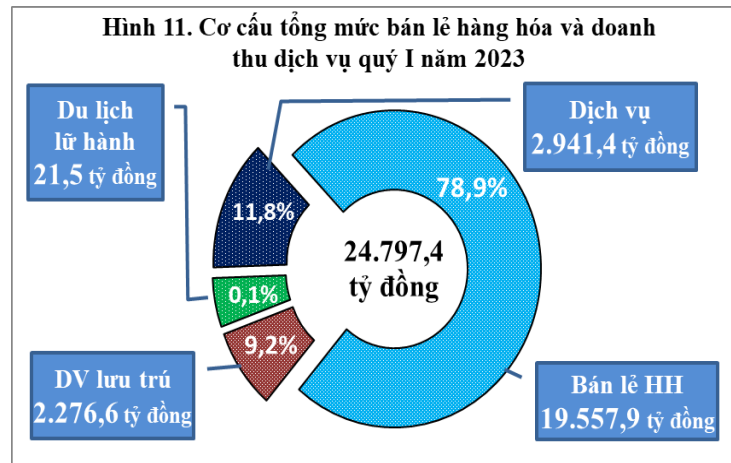
Mặc dù kinh tế quý I/2023 đối mặt với nhiều khó khăn, tuy nhiên thương mại dịch vụ lại phục hồi mạnh mẽ sau dịch Covid-19. Nhiều tín hiệu cho thấy các nhà đầu tư lĩnh vực bán lẻ hàng hóa mở rộng hệ thống và thị trường kinh doanh. Cùng đó, sức mua của người tiêu dùng tăng lên, là yếu tố quan trọng để ngành bán lẻ sôi động và tăng trưởng mạnh mẽ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 27% so với cùng kỳ năm trước; Hoạt động xuất nhập khẩu cùng xu hướng giảm với sản xuất công nghiệp, tuy nhiên cán cân thương mại vẫn nghiêng về xuất siêu.

8.1. Lưu chuyển hàng hóa - dịch vụ

Những tháng đầu năm, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh phục hồi tích cực, các chương trình kích cầu tiêu dùng, tháng khuyến mại tập trung được tổ chức đồng loạt ở các địa phương trong tỉnh, nhu cầu mua sắm tăng. Cùng với đó, kết nối cung cầu của các ngành chức năng được thực hiện tốt, giá cả tương đối ổn định, do đó Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2023 tăng cao được hỗ trợ bởi các yếu tố như sự phục hồi mạnh mẽ của ngành du lịch, cũng như các ngành nghề liên quan gồm vận tải, lưu trú và nỗ lực kiềm chế lạm phát đang phát huy tác dụng. Đặc biệt, Tết Nguyên đán Quý Mão và sau tết là mùa lễ hội năm nay không bị ảnh hưởng bởi các lệnh cấm do dịch Covid-19 nên chi tiêu của người dân tăng lên nhiều. Cụ thể, tình hình lưu chuyển hàng hóa - dịch vụ tháng 3 và quý I/2023 như sau:

Tháng 3/2023, hàng hóa tiếp tục được lưu thông, cung ứng dồi dào. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 8.287,4 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng nhiều (+24,5%) so với cùng tháng năm trước, nguyên nhân do hoạt động kinh doanh du lịch năm nay phát triển mạnh, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng cao (tăng lần lượt là +53,6% và tăng hơn 2 lần). Cụ thể, phân theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.474,9 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+2,9%) và (+25,3%); doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 754,2 tỷ đồng, tăng nhẹ (+0,1%) và (+53,6%); dịch vụ du lịch và lữ hành đạt 8,3 tỷ đồng, (+20,9%) và (tăng hơn 2 lần); doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương đạt 1.050,1 tỷ đồng, (+7,7%) và (+5,7%).

Tính chung quý I, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 24.797 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng khá cao (+27%). Cụ thể: Bán lẻ hàng hóa đạt 19.558 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 78,9%, (+29,6%); tiếp theo là các ngành dịch vụ đạt 2.941 tỷ đồng, chiếm 11,8%, (+1,3%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.277 tỷ đồng, chiếm 9,2%, (+48,3%); còn lại ngành du lịch lữ hành đạt 21,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,1%, nhưng đạt mức tăng đột biến (tăng hơn 4 lần).



8.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa⁸

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa: Tháng 02/2023, ước tính đạt 5,27 tỷ USD, giảm 10,2% so với tháng trước và giảm 8,9% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 02 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 11,14 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước giảm 12,4%.

Trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa:

+ **Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2023**, sơ bộ đạt 2,92 tỷ USD giảm 2,9% so với cùng tháng năm trước. **Sơ bộ 02 tháng năm 2023**, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 6,27 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước, giảm 3,4%, vươn lên vị trí thứ 1 cả nước (TPHCM chỉ đạt 5,67 tỷ USD).

+ **Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2023**, sơ bộ đạt 2,34 tỷ USD giảm 15,5% so với cùng tháng năm trước. **Sơ bộ 02 tháng năm 2023**, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 4,87 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước giảm nhiều 21,8%, đứng vị trí thứ 3 cả nước.

Cán cân thương mại hàng hóa, tháng 02/2023, do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu, tiếp tục xuất siêu 0,58 tỷ USD, bằng 19,9% kim ngạch xuất khẩu. **Sơ bộ 02 tháng đầu năm 2023**, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 1,4 tỷ USD, bằng 22,3% kim ngạch xuất khẩu.

9. Giao thông vận tải

Quý I, sản lượng vận tải ghi nhận tăng trưởng mạnh cả vận tải hành khách và vận tải hàng hóa. Đối với dịch vụ hỗ trợ vận tải giữ ổn định không

tăng nhiều. Hoạt động vận tải những tháng đầu năm với những thông số ấn tượng, đạt cao bởi tham chiếu quý I/2022 đạt thấp do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và giá xăng dầu tăng cao.

9.1. Hoạt động vận tải

9.1.1. Sản lượng vận tải

Vận tải hành khách: Tháng 3/2023, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.554 nghìn lượt khách, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+2,2%) và tăng cao (+86,2%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 56,7 triệu lượt khách.km, (+2,4%) và (+99,8%). Xét theo ngành đường: Vận tải khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.540 nghìn lượt khách, (+2,2%) và (+88,7%); khối lượng luân chuyển ước đạt 56,6 triệu lượt khách.km, (+2,4%) và (+99,9%). Vận tải khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 13,4 nghìn lượt khách, (+3,2%) nhưng (-27,3%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km, (+0,7%) nhưng (-15,8%).

Tính chung quý I, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 4.608 nghìn lượt hành khách, (+76%) so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 167,7 triệu lượt khách.km, (+68,7%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 4.569,1 nghìn lượt khách, (+78,3%); khối lượng luân chuyển ước đạt 167,7 triệu lượt khách.km, (+68,7%). Vận tải khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 38,4 nghìn lượt khách, (-30,7%); khối lượng luân chuyển ước đạt 0,04 triệu lượt khách.km, (-17,2%).

Biểu 07. Vận tải hành khách quý I năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4.607,5	167,7	76,0	68,7
Đường bộ	4.569,1	167,7	78,3	68,7
Đường thủy	38,4	0,04	-30,7	-17,2

Vận tải hàng hóa: Tháng 3, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.025 nghìn tấn, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+2,9%) và tăng cao (+47,4%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 227 triệu tấn.km, (+4,2%) và (+50,9%); Xét theo ngành: Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 2.837,1 nghìn tấn, (+1,9%) và (+44,8%); khối lượng luân chuyển ước đạt 77,2 triệu tấn.km, (+1,5%) và

⁸ Nguồn: Trang Web Tổng cục Hải Quan; Số liệu Sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo

(+37,2%). Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.187,8 nghìn tấn, (+5,4%) và (+54,3%); khối lượng luân chuyển ước đạt 149,8 triệu tấn.km, (+5,6%) và (+59%).

Tính chung quý I, khối lượng vận chuyển ước đạt 11.910 nghìn tấn hàng hóa, (+37,1%) so với năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 666,4 triệu tấn.km, (+38,7%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 8.457,7 nghìn tấn, (+35,7%); khối lượng luân chuyển ước đạt 230,6 triệu tấn.km, (+28,6%). Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 3.451,9 nghìn tấn, (+32,5%); khối lượng luân chuyển ước đạt 435,8 triệu tấn.km, (+44,7%).

Biểu 08. Vận tải hàng hóa quý I năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11.909,6	666,4	37,1	38,7
Đường bộ	8.457,7	230,6	35,7	28,6
Đường thủy	3.451,9	435,8	32,5	44,7

9.1.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 3/2023, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 916,8 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+2,4%) và (+21,3%). Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 77,1 tỷ đồng, (+2%) và (+56,8%), kết quả hoạt động vận tải hành khách tăng mạnh cả về sản lượng và doanh thu so với cùng kỳ là do cùng kỳ năm trước vẫn đang chịu ảnh hưởng nặng nề của đợt dịch Covid-19 lần thứ tư trực tiếp tại địa phương và một số tỉnh lân cận; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 341,9 tỷ đồng, (+2,3%) và (+58,2%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 497,8 tỷ đồng, (+2,6%) và (+1,5%).

Tính chung quý I, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.773 đồng, (+20%). Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 1.365,5 tỷ đồng, (+47,5%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.349,8 tỷ đồng, (+0,7%); doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 57,7 tỷ đồng, (+28,3%). Xét theo ngành vận tải: Ngành vận tải hành khách đạt 229,5 tỷ đồng, có mức tăng cao nhất (+51,3%); tiếp theo ngành vận tải hàng hóa đạt 1.018,9 tỷ đồng, (+49,4%); dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.524,6 tỷ đồng, (+3,2%).

Mặc dù, doanh thu và sản lượng vận tải có mức tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước (do tham chiếu quý I/2022, vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19). Tuy nhiên, hoạt động sản xuất công nghiệp giảm sút sẽ ảnh hưởng đến hoạt động vận tải, vì vậy rất cần những chính sách hỗ trợ từ Trung ương đến địa phương để các doanh nghiệp vận tải duy trì và hoạt động có hiệu quả.

9.2. Hoạt động bưu chính viễn thông

Lĩnh vực bưu chính, mặc dù giá nhiên liệu tăng khiến chi phí của các doanh nghiệp tăng khá cao, chi phí cho nhiên liệu tăng nhiều so với cùng kỳ, các doanh nghiệp chưa tăng giá bán dịch vụ, tuy vậy hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp bưu chính cơ bản vẫn ổn định.

Trong lĩnh vực viễn thông, hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 8 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn tỉnh. Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ sóng đến tất cả các thôn, xóm trên địa bàn tỉnh với chất lượng tốt và trở thành một phương tiện thông tin liên lạc thiết yếu, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của người dân.

10. Một số vấn đề xã hội

10.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

- Lao động và giải quyết việc làm

+ Công tác lao động và giải quyết việc làm được quan tâm. Các ngành chức năng theo dõi, nắm bắt tình hình lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, đặc biệt là những địa phương tập trung nhiều lao động, tạo thuận lợi cho người lao động nghỉ Tết và trở lại làm việc sau Tết; Thực hiện các giải pháp duy trì chuỗi cung ứng nguồn nhân lực, đáp ứng kịp thời lao động cho doanh nghiệp trước và sau Tết Nguyên đán. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức cho nhà giáo, học sinh, sinh viên đón Tết an toàn, đầy đủ. Tăng cường kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, bảo đảm người lao động được chi trả đầy đủ lương, tiền thưởng và bố trí nghỉ Tết đúng chế độ theo quy định của pháp luật. Thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; chủ động xây dựng các giải pháp phòng ngừa, xử lý những tranh chấp lao động có thể xảy ra trong dịp Tết. Hỗ trợ, tạo điều kiện để bảo đảm người lao động Việt Nam ở nước ngoài được đón Tết theo phong tục, truyền thống của dân tộc và phù hợp với điều kiện thực tế. Đã tư vấn việc làm và học nghề: 4.078 lượt người; số lao động đăng ký nhu cầu việc làm 674, được giới thiệu việc làm: 260; 44 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu tuyển dụng 1.072 lao động. Xây dựng kế hoạch tổ chức phiên giao dịch việc

làm khai xuân kết nối 7 tỉnh; tư vấn tuyển sinh tạo nguồn: 140 lượt người, tiếp nhận 04 người đăng ký học tiếng Hàn; tư vấn và tiếp nhận lao động thất nghiệp có nhu cầu học nghề tại các cơ sở đào tạo nghề trong tỉnh: 08 người; Tiếp nhận và thẩm định, giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp: 438 trường hợp (trong đó đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có việc làm là 78); số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp: 555 người.

- *Công tác Người có công*, công tác chăm lo đối tượng người có công luôn được cấp ủy, chính quyền và hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đặc biệt quan tâm thực hiện tốt. Tăng cường công tác bảo đảm an sinh xã hội trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Thực hiện kịp thời việc chi trả trợ cấp cho các đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định hiện hành. Tập trung rà soát, nắm tình hình đời sống của các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng (thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, cán bộ lão thành cách mạng, Mẹ Việt Nam anh hùng...), người có hoàn cảnh khó khăn (người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người dân ở vùng bị thiệt hại bởi thiên tai, dịch bệnh, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa,...), công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế,... để quan tâm, chăm lo, kịp thời hỗ trợ phù hợp hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền hỗ trợ theo quy định trong dịp Tết. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà đúng đối tượng, chế độ, công khai, minh bạch, tránh trùng lặp, chồng chéo, không để lợi dụng, trục lợi chính sách, bảo đảm tất cả các đối tượng chính sách đều có quà và được nhận quà trước Tết. Vận động các tổ chức, cá nhân và bố trí ngân sách địa phương chăm lo Tết cho đối tượng bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn, người nghèo, bảo đảm ai cũng có Tết, vui tươi, lành mạnh và tiết kiệm.

- *Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới*, từng bước được quan tâm và xã hội hóa hoạt động trợ giúp, nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị về công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới ngày càng được nâng lên. Tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em mồ côi,... bảo đảm tất cả trẻ em đều được đón Tết vui tươi, đầm ấm; tăng cường công tác phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, phòng, chống bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em, phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới trong dịp Tết; tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh, an toàn, tiết kiệm cho người dân.

10.2. Hoạt động y tế, phòng, chống dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Ngành chức năng tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; Phòng chống dịch bệnh mùa đông xuân, mùa Lễ hội Xuân năm 2023

như dịch sốt xuất huyết, cúm A, chân tay miệng, Sởi/Rubella,... Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo trẻ em dưới 01 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ tiêm chủng các mũi vắc xin MR, DPT, viêm não Nhật Bản, uốn ván,...

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho nhân dân. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị khám chữa bệnh thực hiện nghiêm công tác phân luồng, phân tuyến, phân loại người bệnh ngay từ khi nhập viện; tăng cường triển khai thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân gắn chip; đẩy mạnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Duy trì công tác lập hồ sơ quản lý sức khỏe người dân trên phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử tại 126/126 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Công tác giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch, đặc biệt là các dịch, bệnh mới được quan tâm triển khai thực hiện.

Công tác tiêm chủng: Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, thường xuyên rà soát đối tượng và tổ chức tiêm vét, tiêm bù các loại vắc xin để trẻ được tiêm chủng đầy đủ, đúng quy định, đúng kế hoạch đã đề ra. Đảm bảo trẻ em dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ tiêm chủng các mũi vắc-xin MR, DPT, viêm não Nhật Bản, uốn ván cho phụ nữ có thai. Tính đến hết ngày 14/3/2023 toàn tỉnh đã triển khai tiêm 4.487.537 liều vắc-xin Covid-19 cho các đối tượng người dân trên 18 tuổi, trẻ từ 5-17 tuổi, công nhân trong và ngoài khu công nghiệp (bao gồm cả những người đang cư trú trên địa bàn và không cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh). Cụ thể: Số người từ 18 tuổi được tiêm đủ 2 mũi cơ bản là 1.152.435 liều, đạt tỷ lệ 98,9%; mũi 3 là 847.599 người đạt tỷ lệ 79,9%; mũi 4 là 357.844 người đạt tỷ lệ 86,9%; Số người từ 12 đến 17 tuổi được tiêm đủ 2 mũi cơ bản là 115.738 người, đạt tỷ lệ 98,4%; mũi 3 là 99.822 người đạt tỷ lệ 87,7%; Số trẻ từ 5 đến 11 tuổi tiêm ít nhất 1 mũi là 173.451 trẻ, đạt tỷ lệ 99,9%; số trẻ tiêm 2 mũi là 163.057 trẻ, đạt tỷ lệ 95,4%; Tỷ lệ công nhân trong khu công nghiệp được tiêm ít nhất 1 mũi vắc-xin đạt tỷ lệ 98,8%; số tiêm đủ mũi là đạt tỷ lệ 98,2%; tỷ lệ tiêm mũi 3 đạt 82,2%; tỷ lệ tiêm mũi 4 đạt 47,2%; Tính đến hết ngày 14/3/2023 số mũi tiêm đã được ký số xác nhận để cấp hộ chiếu vắc xin trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là 4.467.580 mũi tiêm.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Tiếp tục duy trì hoạt động các điểm tư vấn, xét nghiệm tự nguyện, trong tháng đã thực hiện tư vấn xét nghiệm HIV. Tổng số người nhiễm HIV/AIDS hiện quản lý được trên địa bàn là 905 người;

Số người nhiễm HIV có thể BHYT là 832 người (91,9%); Số mắc AIDS là 46 người, số được quản lý là 16 người.

Công tác Dân số - KHHGD và bảo vệ sức khỏe bà mẹ - trẻ em: Tính đến hết tháng 02/2023, tổng số trẻ sinh ra là 2.621 trẻ (tăng 499 trẻ so với cùng kỳ), trong đó có 1.459 trẻ sinh ra là nam (tăng 267 trẻ so với cùng kỳ), 1.162 trẻ sinh ra là nữ (tăng 232 trẻ so với cùng kỳ), 737 trẻ sinh là con thứ 3 trở lên (tăng 96 trẻ so với cùng kỳ); Tỷ lệ sàng lọc trước sinh: 87,3%, Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh: 85,6%; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai: 100%; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần/3 kỳ đạt 98%; Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau sinh đạt 77,5%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500gram: 5,2%.

Công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập: Duy trì tốt công tác khám cấp cứu và điều trị cho người bệnh; thực hiện tốt quy trình chuyên môn, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị y tế trong khám bệnh, chữa bệnh.

- *Công tác an toàn thực phẩm*: Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm. Thực hiện thanh, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố trên địa bàn; triển khai các hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm,... Công tác giám sát, phát hiện mối nguy ô nhiễm thực phẩm trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm, kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn không để thực phẩm không đảm bảo chất lượng lưu thông trên thị trường. Trong quý I/2023, không xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Ngành chức năng đã tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh, đã tiến hành kiểm tra: 1.067 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, trong đó có 865 cơ sở đạt yêu cầu (chiếm 81,1%), số cơ sở vi phạm 202 cơ sở (chiếm 18,9%). Tiến hành xử phạt 03 cơ sở với số tiền 32 triệu đồng, các cơ sở khác xử lý hình thức nhắc nhở.

10.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

Giáo dục và đào tạo, nhiệm vụ năm học 2022-2023 là khá nặng nề đối với ngành giáo dục là tiếp tục củng cố kiến thức, bù đắp cho học sinh bị ảnh hưởng bởi đại dịch... bù đắp về kiến thức, củng cố các kỹ năng cho học sinh. Đồng thời là năm trọng tâm triển khai nhiệm vụ đổi mới giáo dục ở bậc phổ thông, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Trong đó, có việc triển khai dạy theo chương trình mới đối với lớp 3, lớp 7, lớp 10; thẩm định sách giáo khoa các lớp 4, 8, 11 và chuẩn bị biên soạn cho lớp 5, 9 và 12. Về chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn được nâng cao; kết quả, dẫn đầu cả nước về

tỷ lệ học sinh dự thi đạt giải tại kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2022 - 2023: Đội tuyển Học sinh giỏi của tỉnh đoạt 69 giải (5 giải Nhất, 22 giải Nhì, 24 giải Ba, 18 giải Khuyến khích), xếp thứ 7/69 tỉnh, thành, đơn vị cả nước; với tỷ lệ đạt giải là 90,8%, tăng 2,8% so với năm học 2021 - 2022.

- Về quy mô giáo dục tỉnh Bắc Ninh, tính đến tháng 3/2023 có:

+ Tổng số 506 trường học từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó, có 466 trường công lập, tỷ lệ 92,1%; 372.622 học sinh các cấp; Có 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT với 174 lớp, 7.268 học viên học văn hóa hệ THPT; 87 trung tâm ngoại ngữ; 04 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng. Trường CĐSP: Hệ chính quy có 15 lớp, 518 sinh viên; hệ cao đẳng vừa học vừa làm với 04 lớp, 190 sinh viên; hệ đại học liên kết đào tạo 24 lớp, 1.118 sinh viên.

+ Đội ngũ cán bộ, giáo viên các cấp có 17.850 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học trong đó: 1.207 cán bộ QLGD, 15.622 giáo viên và 1.021 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 96,7%; trình độ trên chuẩn là 40,8%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 1.723 thạc sĩ.

- Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được tăng cường, đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm; tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 99,6%; tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%.

- Trung tâm GDTX, GDNN: Toàn tỉnh có 02 trung tâm GDTX; 01 trung tâm GDNN - GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện; 91 trung tâm ngoại ngữ, ngoại ngữ - tin học; 06 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 25 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng.

Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN): trong quý được triển khai bảo đảm kế hoạch. Các đề tài, dự án KH&CN đang được triển khai đúng tiến độ. Hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN tiếp tục được duy trì (trong quý đã cấp mới và sửa đổi, bổ sung 02 giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, 01 giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ; gia hạn và làm thủ tục cấp mới 05 giấy phép hoạt động thiết bị X-quang y tế; cấp 03 chứng chỉ nhân viên bức xạ; tư vấn, hướng dẫn 18 đơn vị lập hồ sơ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp; kiểm định hiệu chuẩn 687 phương tiện đo các loại; kiểm nghiệm, thử nghiệm 259 mẫu sản phẩm; tiếp nhận 01 hồ sơ công bố hợp chuẩn cho sản phẩm hàng hóa; giải

quyết kịp thời 137 hồ sơ đăng ký kiểm tra Nhà nước về hàng hoá nhập khẩu,...). Công tác thanh tra, kiểm tra về KH&CN trong tháng được tập trung thực hiện trên lĩnh vực đo lường, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa phục vụ dịp Tết Nguyên đán Quý Mão. Hoạt động thông tin KHCN tiếp tục được duy trì, cập nhật thường xuyên nhằm tuyên truyền, phổ biến các thành tựu về KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống.

10.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình

Hoạt động văn hóa:

- Triển khai, thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị thường xuyên và đột xuất, với nhiều hình thức: Cổ động trực quan, thông tin lưu động, biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, chiếu phim chuyên đề,... tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh: 93 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023); mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão; Festival “Về miền Quan họ - 2023”; ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3), ngày Thể thao Việt Nam (27/3),...

- Tiếp tục tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn; hoạt động điện ảnh, mỹ thuật, triển lãm; văn hóa, văn nghệ quần chúng.

Hoạt động Thư viện, Bảo tàng và công tác bảo tồn di tích:

+ Hoạt động Thư viện, Bảo tàng đã có nhiều đổi mới nhằm nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc và khách thăm quan, qua đó đã góp phần từng bước thực hiện thắng lợi mục tiêu “Xây dựng phong trào đọc sách trong xã hội góp phần xây dựng có hiệu quả thế hệ đọc tương lai”; giáo dục truyền thống lịch sử, cách mạng cho thế hệ trẻ; sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, lưu giữ hiện vật cổ, hiện vật quý hiếm giới thiệu cho khách thăm quan và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

+ Công tác bảo tồn di tích lịch sử và di tích cách mạng thường xuyên được triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật được sự đồng tình ủng hộ, đánh giá cao của cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự đồng thuận tuyệt đối của nhân dân.

Thể dục, thể thao:

- Phối hợp tổ chức thành công Vòng I Giải bóng chuyền vô địch quốc gia Cúp Hóa chất Đức Giang năm 2023 tại Bắc Ninh; xây dựng hồ sơ tổ chức Giải Giải chạy Nagakawa “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước”, Cúp Báo Bắc Ninh lần thứ XXVII năm 2023 và Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân năm 2023;

- Tham gia thi đấu 02 giải thể thao quốc tế môn Boxing, Cử tạ; 07 giải thể thao quốc gia các môn Kickboxing, Pencaksilat, Wushu, Cử tạ, Vật, Karate, Judo đạt 07 HC Vàng, 09 HC Bạc, 104 HC Đồng.

- Trung tâm Đào tạo Bóng chuyên thực hiện các thủ tục thuê chuyên gia Nhật Bản; tham gia thi đấu Vòng I Giải Bóng chuyên Vô địch quốc gia Cúp Hoá chất Đức Giang năm 2023, kết quả xếp hạng 4/5 Đội tại Bảng A; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch huấn luyện của HLV.

Phát thanh truyền hình:

Quý I/2023, Phát thanh, Sản xuất và phát sóng 270 chương trình thời sự tổng hợp; 540 chương trình chuyên đề, chuyên mục; 90 chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 1.485 giờ, chất lượng tốt; Truyền hình, sản xuất và phát sóng 540 chương trình thời sự tổng hợp; 270 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề; 214 chương trình văn nghệ; 214 chương trình thể thao; 90 chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 2.160 giờ, chất lượng tốt; Thông tin điện tử: Upload 180 chương trình truyền hình, 90 chương trình phát thanh, 90 các chương trình sân chơi, tạp chí, chuyên mục. Tổng số lượt người truy cập 202.500 lượt khán, thính giả.

10.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

- *Quân sự:* Các đơn vị trên địa bàn duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra canh gác, kiểm soát quân sự bảo đảm an toàn; nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý không để bị động bất ngờ. Nhất là dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Festival “Về miền Quan họ - 2023”, Lễ Giao nhận quân và các Lễ hội đầu năm của địa phương; Hội nghị BCH Trung ương Đảng khóa XIII; Kỳ họp bất thường Quốc hội khóa XV. Tổ chức tốt công tác tuyển quân và đón nhận quân nhân xuất ngũ trở về địa phương đăng ký vào ngạch dự bị năm 2023.

- *An ninh, trật tự, an toàn giao thông, cháy nổ và bảo vệ môi trường:* An ninh chính trị được giữ vững ổn định. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm; hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn ngoại giao, khách quốc tế đến thăm và làm việc; các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn. Công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, giữ ổn định tình hình các điểm có dấu hiệu phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn, kiềm chế sự gia tăng tội phạm, đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp làm giảm tội phạm trên địa bàn; nhanh chóng đấu tranh, làm rõ những vụ trọng án,

vụ án lớn được dư luận quan tâm. Quý I/2023, phạm pháp hình sự 137 vụ; phạm tội về ma túy 203 vụ, bắt giữ 232 đối tượng.

Tình hình an toàn giao thông, triển khai quyết liệt, hiệu quả những đợt cao điểm bảo đảm TTATGT; duy trì các điểm chốt hướng dẫn giao thông tại các nút, tuyến hay xảy ra ùn tắc. Kết quả quý I/2023, xảy ra 11 vụ TNGT, làm chết 09 người, bị thương 04 người. Xử phạt 5.032 trường hợp, với số tiền trên 16 tỷ đồng. Tham mưu BTV Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng “Tỉnh an toàn giao thông”. Phối hợp xây dựng, đăng tải 310 tin bài, phóng sự tuyên truyền, hướng dẫn Luật giao thông.

Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH): Ngành chức năng thường xuyên tuyên truyền, kiểm tra an toàn PCCC tại các chợ, trung tâm thương mại. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC, tập trung vào các địa bàn trọng điểm, kết quả trong quý I/2023, xảy ra 05 vụ. Kiểm tra, xử lý 71 cơ sở, tạm đình chỉ hoạt động 12 cơ sở, với số tiền trên 600 triệu đồng. Cấp 24 giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC; nghiệm thu 72 công trình về PCCC. Tổ chức diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phối hợp nhiều lực lượng tham gia tại Công ty TNHH Goertek Vina Khu công nghiệp Quế Võ.

Công tác bảo vệ môi trường, luôn chú trọng, cụ thể, ngành chức năng thường xuyên đôn đốc thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường, giai đoạn 2019-2025; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025; kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, v.v... Trong quý I/2023, kiểm tra, phát hiện 141 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm. Đã xác minh làm rõ 100 vụ, xử phạt hành chính 21 tổ chức, 79 cá nhân, số tiền phạt 1.515,3 triệu đồng; đang tiếp tục xác minh làm rõ 11 vụ.

Khái quát lại: Những khó khăn của kinh tế thế giới, sự suy giảm tăng trưởng ở nhiều quốc gia đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến kinh tế của tỉnh Bắc Ninh: Hoạt động xuất nhập khẩu bị suy giảm, đơn hàng của các doanh nghiệp giảm không còn dồi dào như trước. Ngoài ra, những khó khăn như, giá cả nhiều loại vật tư, nguyên vật liệu, hàng hóa thế giới tăng cao. Giá xăng dầu biến động, khó dự báo, trong khi xăng dầu là loại hàng hóa ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất kinh doanh. Lãi suất hiện tăng cao, đặc biệt lãi suất huy động thỏa thuận trên thị trường đang rất cao. Lãi suất cao khiến tiêu dùng cuối cùng suy giảm, sản xuất trở nên khó khăn hơn do chi phí sản xuất tăng cao ảnh hưởng lớn đến kế hoạch

mở rộng quy mô của doanh nghiệp. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước triển khai chậm so với kế hoạch do những vướng mắc ở nhiều khâu triển khai thực hiện. Điều này phần nào ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế vì vốn đầu tư ngân sách Nhà nước là vốn môi thúc đẩy kinh tế. Năng lực nội tại của các doanh nghiệp chưa phục hồi hoàn toàn từ sau đại dịch, cộng với những khó khăn về thị trường, đơn hàng, nguồn vật tư, nguyên liệu; chi phí sản xuất tăng cao,... khiến nhiều doanh nghiệp trong tỉnh phải thu hẹp sản xuất, giãn giờ làm. Số lượng các doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng kinh doanh vẫn ở mức khá cao;... là những khó khăn trong những tháng đầu năm 2023.

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

1. Dự báo tình hình thế giới, trong nước và trong tỉnh

Dự báo thời gian tới, tình hình chính trị thế giới tiếp tục biến động phức tạp, xung đột tại Ukraina vẫn tiếp diễn chưa có hồi kết thúc; việc các nước lớn đối đầu về kinh tế; sự phục hồi kinh tế tại các quốc gia còn thiếu ổn định, không đồng đều, giá xăng dầu và nhiều loại hàng hóa cơ bản khác có xu hướng tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, logistics,...

Ở trong nước, do có độ mở lớn nên nền kinh tế chịu tác động đan xen bởi tình hình thế giới phức tạp, khó lường. Các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ lạm phát là rất lớn, nhất là biến động giá, nguyên vật liệu đầu vào, chi phí sản xuất tăng cao, rủi ro về chuỗi cung ứng. Ngoài ra, còn tác động từ thiên tai dịch bệnh, biến đổi khí hậu,...

Trong tỉnh, kinh tế của Bắc Ninh cũng đã hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, với các ngành SXSP điện tử có quy mô lớn sẽ chịu tác động mạnh. Chưa thấy lối thoát cho vốn đầu tư công. Năng lực của các doanh nghiệp còn hạn chế, việc thu hút các suất đầu tư lớn nhằm tạo đột phá cho kinh tế của tỉnh năm 2023 là chưa rõ nét,... Do đó, tỉnh Bắc Ninh cần phải có các giải pháp để phấn đấu đạt được tốc độ tăng trưởng cao ở các quý tiếp theo, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh đã đề ra. Trong thời gian tới tỉnh cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trong các quý tiếp theo của năm 2023 như sau:

2. Đề xuất các giải pháp trọng tâm

Nhìn chung, trước những biến động khó lường cả về kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới, những khó khăn trực tiếp trong nước và trong tỉnh đòi hỏi cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ sở kinh tế trên địa bàn tận dụng cơ hội, khai

thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển mới bằng quyết tâm lớn, đề ra hệ thống đồng bộ các giải pháp để giữ ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó lưu ý một số giải pháp:

Thứ nhất, tăng cường công tác phân tích dự báo; chủ động với các tình huống diễn biến của kinh tế thế giới và trong nước nói chung do kinh tế của tỉnh hiện nay có độ mở lớn, kịp thời quyết liệt trong xử lý có hiệu quả các vấn đề, xây dựng kịch bản, phương án linh hoạt, thích ứng với các vấn đề đột xuất phát sinh;

Thứ hai, cần đẩy mạnh giải quyết triển khai nhanh có hiệu quả những điểm nghẽn lớn hiện nay trong đầu tư công, phân bổ, giải ngân nguồn vốn hiệu quả thúc đẩy cho kinh tế của tỉnh; đồng thời thu hút được các suất đầu tư lớn để tạo đột phá cho kinh tế của tỉnh;

Thứ ba, tập trung và quyết tâm, quyết liệt trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện các Nghị quyết của Trung ương, Chỉ thị của tỉnh về thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Thứ tư, tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế số, chuyển đổi xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, đổi mới sáng tạo, đảm bảo phát triển bền vững;

Thứ năm, ngoài ra, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng cần phải cải thiện mô hình kinh doanh, tái sắp xếp lại chuỗi cung ứng đầu vào để tận dụng triệt để ưu đãi thuế quan từ các FTA và thâm nhập vào thị trường mới./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Minh Giang